

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 30/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 22/8/2017

V/v: “Xin ly hôn và chia tài sản
chung vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hà

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương

Bà Hà Thảo Quyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Đức - Thư ký TAND tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Lê Hồng Thư-
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 66/2016/TLPT-HNGĐ ngày 16/11/2016 về việc: “*Xin ly hôn và chia tài sản chung vợ chồng*”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 326/2016/HNGĐ-ST ngày 29/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2017/QĐ-PT ngày 07/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H, sinh năm: 1978 (H1)

Địa chỉ: Kp. A, phường. X, Tp. B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: Ấp C, xã Y, Huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Tạ Hữu K, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Kp. A, phường. X, Tp. B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Văn Đ- Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: QL K, Kp. M, p. Z, Tp. B, tỉnh Đồng Nai

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp C, xã Y, Huyện V, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Lê Đăng C, sinh năm 1958.

3. Bà Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Kp. N, p. T, Tp. B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Ông Tạ Hữu K, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Kp. A, phường. X, Tp. B, tỉnh Đồng Nai (Theo đơn kháng cáo ngày 04/10/2016)

(Bà H, ông K, ông T, Luật sư Đ có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Theo đơn ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày:*

Bà và ông K kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không có sự áp đặt, cưỡng ép của gia đình. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến không tôn trọng lẫn nhau. Mặc dù cả hai cố gắng hàn gắn, đoàn tụ nhưng không có kết quả. Xét thấy quan hệ mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn xin ly hôn với ông K để trả tự do cho nhau.

Về con chung: có 02 con chung là:

1/ Cháu Tạ Hữu K1, sinh năm 2001.

2/ Cháu Tạ Hữu T, sinh năm 2002.

Ly hôn, bà xin được nuôi cả hai cháu, tạm thời không yêu cầu ông K phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: trong thời kỳ hôn nhân, ông bà tạo lập được khối tài sản gồm:

- Căn nhà cấp 4 tọa lạc tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 17, phường X. Riêng phần đất là tài sản của ông K có trước thời kỳ hôn nhân. Còn căn nhà trên đất ông K xây trước khi kết hôn với bà nhưng còn nợ tiền xây dựng căn nhà. Sau khi kết hôn về thì bà cùng ông K trả nợ tiền xây nhà.

- Một lô đất diện tích 1000m² tại khu phố 4, phường T, Tp. B. Nguồn gốc là do vợ chồng bà mua của ông Lê Đăng C và bà Phạm Thị Ngọc D. Đất này bà và ông K chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài tài sản trên, ông bà không còn tài sản chung nào khác.

Bà không yêu cầu chia tài sản để vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

- *Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Tạ Hữu K trình bày:*

Đúng như bà H trình bày, vợ chồng ông bà kết hôn vào năm 2000, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không có sự áp đặt, cưỡng ép gia đình. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống, ông bà thường xuyên cãi vã và lớn tiếng với nhau, hai vợ chồng đã không còn tình cảm với nhau. Nay bà H nộp đơn xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung là:

1/ Cháu Tạ Hữu K1, sinh năm 2001.

2/ Cháu Tạ Hữu T, sinh năm 2002.

Ly hôn, ông đồng ý giao cả hai cháu cho bà H nuôi dưỡng, tạm thời ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình hôn nhân, ông bà tạo lập được tài sản gồm:

- Căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 238, tờ bản đồ số 17, phường X. Phần đất gắn liền là do ông mua trước thời kỳ hôn nhân, nhà ông cũng xây dựng trước thời kỳ hôn nhân. Bà H không cùng ông trả nợ tiền xây dựng căn nhà.

- Thửa đất số 492, tờ bản đồ số 35 có diện tích đất là 1.814m² tọa lạc tại xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Nai hiện do ông Trịnh Văn T đứng tên. Trong tổng số diện tích đất này có 1.400m² là do vợ chồng ông khai hoang suối.

- Một lô đất diện tích 1000m² tại khu phố 4, phường T, Tp. B. Nguồn gốc là do vợ chồng ông mua của ông Lê Đăng C và bà Phạm Thị Ngọc D. Diện tích đất này vợ chồng ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 500 con heo bao gồm cả heo giống và heo thịt với giá trị khoảng 1.000.000.000đ trong trại heo tại ấp C, xã Y, Huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Đề nghị Tòa án chia đôi tài sản trên. Ông xin nhận ½ giá trị tài sản trên. Ông không nhận hiện vật.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

- Theo bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 492, tờ bản đồ số 35 xã Y có diện tích 1.814m² là do ông mua lại của ông Lý Ngọc X với giá 270.000.000đ. Toàn bộ số tiền mua đất là tiền riêng của ông, không liên quan gì đến tài sản của ông K, bà H. Ông K cho rằng có 1400m² là của vợ chồng ông K, bà H là không đúng.

Trên phần đất 1.814m², ông có xây dựng trại heo. Toàn bộ số heo trong trại là của ông, không phải của ông K, bà H.

Nay, ông K cho rằng 1.400m² đất thuộc thửa đất 492, tờ bản đồ số 35 xã Y và 500 con heo trong trại heo là của ông K, bà H là không đúng.

- Theo bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C và bà Đặng Thị Ngọc D trình bày:

Ông bà bán diện tích đất ngang 10m dài khoảng 90m thuộc thửa số 198 tờ bản đồ số 198 phường T, Tp. B cho vợ chồng ông Tạ Hữu K và bà Trịnh Thị H. Lúc đầu ông K và bà H cùng đến xem đất, thỏa thuận giá cả và quyết định mua nhưng đến ngày giao tiền nhận đất chỉ có bà H còn ông K bận việc. Việc mua bán chỉ làm giấy tay không công chứng chứng thực.

Nay ông K yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là diện tích đất trên thì ông bà không có ý kiến gì vì ông bà đã bán đất cho ông K và bà H và không liên quan gì nữa

* Tại bản án sơ thẩm số: 326/2016/HNGĐ-ST ngày 29/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ Điều 28, Điều 203; điểm đ khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 220, khoản 1 Điều 228, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân

sự năm 2015. Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án. Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trịnh Thị H.

- Về con chung: có 02 con chung là:

1/ Cháu Tạ Hữu K1, sinh ngày 29/3/2001.

2/ Cháu Tạ Hữu T, sinh ngày 25/7/2002.

Giao 02 cháu Hữu K1 và Hữu T cho bà H nuôi dưỡng, tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông K được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của ông Tạ Hữu K, hoàn trả lại cho ông K số tiền là 4.094.453đ. (Bốn triệu không trăm chín mươi tư nghìn bốn trăm năm mươi ba đồng). Ông Tạ Hữu K đã nhận số tiền này.

- Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04/10/2016, bị đơn ông Tạ Hữu K có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông K kháng cáo và nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được chấp nhận và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông K nhận thấy:

Ông K có đơn khiếu nại cho rằng bà H tên thật là Trịnh Thị H1 chứ không phải là Trịnh Thị H, do bà H chưa đủ tuổi đi làm nên lấy tên của người chị họ tên Trịnh Thị H, từ đó bà H kết hôn với ông. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà H không thừa nhận bà có tên thật là H1, và bà cho rằng toàn bộ giấy tờ nhân thân của bà đã mất hết. Bà Trịnh Thị H người chị em họ của bà H (là nguyên đơn) có bản tường trình xác định bà H nguyên đơn tên thật là bà H1 con của ông Trịnh Văn T. Ông T bố bà H nguyên đơn xác định con ông tên là H và không có ai là cháu tên là H1 cũng cho rằng toàn bộ giấy tờ nhân thân của bà H đã mất hết do quá trình chuyển vào miền nam. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay (ngày 22/8/2017) bà H thừa nhận tên thật của bà là Trịnh Thị H1, sinh ngày 14/02/1982.

Quá trình thu thập chứng cứ cho thấy: Văn bản trả lời xác minh số: 23/TP-HT ngày 05/7/2017 của Phòng tư pháp Ủy ban nhân dân huyện T cho biết không có ai tên Trịnh Thị H sinh năm 1978 là con ông Trịnh Văn T theo sổ khai sinh gốc xã L, theo sổ đăng ký khai sinh lưu tại xã L, huyện T thì số thứ tự 50 có Trịnh Thị H1 sinh ngày 14/02/1982 là con ông Trịnh Văn T và bà Đặng Thị H, kèm theo

giấy trích lục khai sinh của Trịnh Thị H1 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Phòng cung cấp cho Tòa. Theo văn bản số: 1311/CATN-QLHC thì tra cứu tàng thư hộ khẩu của Công an huyện T không có ai tên Trịnh Thị H sinh năm 1978 hoặc Trịnh Thị H1 sinh năm 1978 con ông Trịnh Văn T lưu trong tàng thư hộ khẩu mà chỉ có Trịnh Thị H1 sinh ngày 14/02/1982 con ông Trịnh Văn T và bà Đặng Thị H.

Như vậy, đã đủ cơ sở xác định bà H nguyên đơn có tên thật là Trịnh Thị H1 sinh ngày 14/02/1982 con ông Trịnh Văn T và bà Đặng Thị H chứ không phải là Trịnh Thị H sinh ngày 03/9/1978. Khi bà H (tên thật là H1) kết hôn với ông K vào ngày 12/4/2000 thì bà H (H1) đã đủ 18 tuổi, tuy nhiên đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, như vậy hiện tại bà H nguyên đơn tên thật Trịnh Thị H1 đang sử dụng hai loại giấy tờ, giấy tờ khai sinh tên thật là Trịnh Thị H1 sinh ngày 14/02/1982 con ông Trịnh Văn T và bà Đặng Thị H trong khi đó chứng minh nhân dân, hộ khẩu, giấy đăng ký kết hôn lại sử dụng tên Trịnh Thị H sinh ngày 03/9/1978, ngoài ra bà Trịnh Thị H sinh ngày 03/9/1978 là chị họ của bà H (H1) nguyên đơn cũng sử dụng tên Trịnh Thị H sinh ngày 03/9/1978 và bà H chị họ bà H (H1) chỉ khác với bà H nguyên đơn ở số chứng minh nhân dân, bên cạnh đó bà Trịnh Thị H nguyên đơn (tên thật là H1) cũng sử dụng tên Trịnh Thị H để đi thực hiện các giao dịch dân sự, khai sinh cho con, hộ khẩu, vì vậy trên thực tế có tồn tại thêm một bà Trịnh Thị H sinh ngày 03/9/1978. Do đó để đảm bảo và thống nhất quyền nhân thân, quyền công dân, cũng như bản án phải xác định rõ họ tên chính xác của Trịnh Thị H nguyên đơn (tên thật là H1) nên cần hủy án sơ thẩm do phát sinh tình tiết mới, vấn đề này tại cấp sơ thẩm các đương sự không nêu ra nên không phải là lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm

[3] Về án phí: Do hủy án sơ thẩm nên ông K không phải chịu án phí DSPT.

[4] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K:

Ông K kháng cáo yêu cầu nuôi con chung và xem xét phân chia tài sản chung, bà H tên thật là Trịnh Thị H1, như vậy đề nghị Tòa án hủy án sơ thẩm vì phát sinh tình tiết mới.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, của các đương sự là đúng với các quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo luật định.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông K do ông K không đóng chi phí thẩm định giá để thanh lý hợp đồng thẩm định giá là không đúng theo quy định. Tòa án cần đưa Công ty CP Thẩm định giá T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền và nghĩa vụ liên quan

Qua các chứng cứ thu thập được cho thấy: Bà H nguyên đơn có tên thật là Trịnh Thị H1 sinh ngày 14/02/1982 con ông Trịnh Văn T và bà Đặng Thị H chứ không phải là Trịnh Thị H sinh ngày 03/9/1978. Do đó đề xuất hủy án sơ thẩm do phát sinh tình tiết mới ở cấp phúc thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai một phần phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ Khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tạ Hữu K, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 290, Điều 228, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 85, 89, 91 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 326/2016/HNGĐ-ST ngày 29/09/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Giao toàn bộ hồ sơ vụ án “*Xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng*” giữa nguyên đơn bà Trịnh Thị H với bị đơn ông Tạ Hữu K về cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về án phí: Ông K không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả lại cho ông K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số: 000328 ngày 07/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Tp. B.

Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H ông K đã nộp sẽ được giải quyết lại khi Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- Đương sự;
- TAND Tp.B;
- Chi cục THADS Tp.B;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Hà

